

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2022
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023

Kính gửi: - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG;
- HĐQT - CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG.

Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2022 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2023 cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2022:

1. Tình hình SXKD năm 2022 của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng:

- Sản lượng điện: 64,418 triệu KWh đạt 123,40%, doanh thu: 67,443 tỷ đồng đạt 118,34% kế hoạch năm 2022. (Chi tiết như phụ lục 01 đính kèm).
- Nộp ngân sách: 18,015 tỷ đồng (trong đó thuế GTGT: 6,511 tỷ đồng; thuế tài nguyên: 6,005 tỷ đồng, thuế TNDN : 1,817 tỷ đồng, thuế MTR: 2,319 tỷ đồng, Tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2021 : 1,026 tỷ đồng, Tiền thuê đất : 0,337 tỷ đồng).

* **Đánh giá kết quả SXKD năm 2022 so với Nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua như sau:**

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng (kWh)	52.203.822	64.417.980	123,40
2. Doanh thu bán điện	56.991.584.423	67.443.392.712	118,34
3. Giá vốn hàng bán	16.482.166.718	18.791.345.716	114,01
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	<i>11.350.529.276</i>	<i>11.350.529.276</i>	<i>100,00</i>
4. Lợi nhuận gộp	40.509.417.705	48.652.046.996	120,10
5. Doanh thu hoạt động TC		901.901.711	
6. Chi phí tài chính	9.279.753.168	9.854.362.863	106,19
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>9.279.753.168</i>	<i>9.854.362.863</i>	<i>106,19</i>
7. Thu nhập khác		33.305.532	
8. Chi phí khác		172.679.711	
9. Chi phí quản lý DN	1.976.814.557	3.393.068.826	171,64

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ (%)
10. Lợi nhuận trước thuế	29.252.849.980	36.167.142.839	123,64
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.462.642.499	1.816.991.127	124,23
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.790.207.481	34.350.151.712	123,61

(Chi tiết xem Phụ lục 02 đính kèm).

2. Công tác Tài chính – Kế toán:

a. Tình hình vay, trả nợ vay ngân hàng:

STT	Tên ngân hàng	ĐVT	Dư nợ ngày 01/01/2022	PS Tăng	PS Giảm	Dư nợ ngày 31/12/2022
1	Ngân hàng OCB Nghệ An	Tỷ đồng		144,291	11.200	133,091
2	Công ty CP ĐL An Nhân	Tỷ đồng	86,759	29,570	116,329	
3	Trần Thu Hương	Tỷ đồng	22,346	1,564		23,910
	Tổng cộng		109,105	175,425	127,529	157,001

b. Tình hình vốn thanh toán cho các Nhà thầu:

Sau khi quyết toán với các Nhà thầu thì số nợ mà Công ty phải thanh toán là: 24.063.513.601 đồng. Đây là khoản nợ chủ yếu phải trả cho các Nhà thầu thi công xây dựng.

2. Công tác quản lý Công ty:

a. Về lao động.

* Khôi văn phòng Công ty có 03 CBCNV (gồm 01 giám đốc, 01 kế toán và 01 lái xe kiêm nhân viên Hành chính – Tổ chức).

* Nhà máy được bố trí 33 người. Gồm: 01 Giám đốc nhà máy (do phó giám đốc Công ty kiêm nhiệm); 01 Phó giám đốc nhà máy. Kỹ thuật và sửa chữa: 04 người; Vận hành tại Đập: 04 người; Vận hành nhà máy: 12 người; cấp dưỡng: 01 người; Nhân viên tuyển dụng mới: 10 người (Nhân viên vận hành nhà máy mới).

b. Về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và cơ quan bảo hiểm:

Tổng số lao động được tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đến ngày 31/12/2022 là: 26 người /26 người.

Tổng số tiền nợ ngân sách và bảo hiểm đến 31/12/2022:

- Nợ ngân sách NN: 1,823 tỷ đồng
- Nợ Bảo hiểm xã hội: 8,602 triệu đồng.
- Nợ bảo hiểm y tế: 0 triệu đồng.
- Nợ BHTN: 0 triệu đồng.

3. Tiến độ dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện An Điền II (phần mở rộng):

Thủ tục pháp lý:

Đã lập Báo cáo bổ sung quy hoạch Dự án Thủy điện An Điền II mở rộng tháng 4 năm 2019 và được Bộ Công thương phê duyệt bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 498/QĐ-BCT ngày 14 tháng 02 năm 2020.

Đã lập và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định Số: 2375 /QĐ-BTNMT ngày 03/12/2021 Về việc “Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy thủy điện An Điền II (Điều chỉnh quy mô công suất lên 29,6MW)”

Đã hoàn thành công tác khảo sát thiết kế công trình.

Tiến độ thi công phần xây dựng và lắp đặt thiết bị:

Đã thi công phần đất đá của dự án đạt 106.500 m³ đạt 95% khối lượng.

Đã thi công đào hầm dẫn dòng đạt 1480m /4070m đạt 36% khối lượng.

Đã thi công bê tông nhà máy 2.290m³ / 2.480 m³ đạt 92% khối lượng.

Đã chế tạo và nhập khẩu 96% khối lượng thiết bị.

Đã lắp đặt 15% thiết bị Nhà máy.

4. Thực hiện việc trung tu theo định kỳ Nhà máy Thủy điện An Điền II:

- Nhà máy thủy điện An Điền II đã thực hiện việc thí nghiệm định kỳ vào tháng 07/2022. Việc thực hiện trung tu phần cơ khí Nhà máy đang được lên kế hoạch thực hiện, việc trung tu sẽ được thực hiện luân phiên từng tổ máy và làm vào mùa khô nhằm không làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

- Hiện nay lòng hồ thủy điện An Điền II đã bị bồi lắng rất nhiều, để tăng dung tích hồ chứa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Ban điều hành kính trình Hội đồng quản trị xem xét cho khảo sát đánh giá và triển khai nạo vét lòng hồ.

II. Kế hoạch thực hiện SXKD năm 2023:

Trên cơ sở thực hiện các năm trước, Công ty dự kiến kế hoạch năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2022	Kế hoạch SXKD năm 2023	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng phát lên lưới	kWh	64.417.980	53.221.668	82,62
2. Doanh thu bán điện	đồng	67.443.392.712	57.862.568.447	85,79
3. Giá vốn hàng bán	đồng	18.791.345.716	18.791.345.716	100,00
<i>Trong đó : Khấu hao TSCĐ</i>	đồng	<i>11.350.529.276</i>	<i>11.350.529.276</i>	100,00
4. Lợi nhuận gộp	đồng	48.652.046.996	39.071.222.731	80,31
5. Doanh thu hoạt động TC	đồng	901.901.711		

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2022	Kế hoạch SXKD năm 2023	Tỷ lệ (%)
6. Chi phí tài chính	đồng	9.854.362.863	9.854.362.863	100,00
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	đồng	9.854.362.863	9.854.362.863	100,00
7. Thu nhập khác	đồng	33.305.532		
8. Chi phí khác	đồng	172.679.711		
8. Chi phí quản lý DN	đồng	3.393.068.826	3.397.614.838	100,13
9. Lợi nhuận trước thuế	đồng	36.167.142.839	25.819.245.030	71,39
10. Thuế TNDN	đồng	1.816.991.127	1.290.962.252	71,05
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	34.350.151.712	24.528.282.778	71,41

(Chi tiết xem Phụ lục 02 đính kèm).

- Trong năm 2023, Công ty sẽ tập trung toàn bộ nguồn nước để ưu tiên phát điện, đặc biệt phát điện tối đa công suất vào giờ cao điểm, sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các tổ máy trên nguyên tắc ưu tiên chạy máy phát điện khi có nước về hồ;

Trên đây là báo cáo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng về Tình hình thực hiện SXKD năm 2022 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2023 của Nhà máy Thủy điện An Điền II, tỉnh Quảng Nam.

Trân trọng báo cáo!

* **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

Phụ lục số : 01

THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỀM II

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2022	Thực hiện SXKD năm 2022	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	52,203,822	64,417,980	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	56,991,584,423	67,443,392,712	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng		901,901,711	
III	Tổng chi phí	Đồng	27,738,734,443	32,178,151,584	
1	Chi phí QLDN	Đồng	1,976,814,557	3,393,068,826	
+	Tiền lương	Đồng	756,926,792	798,615,566	
+	Phụ cấp HDQT, BKS	Đồng	258,000,000	258,000,000	
+	BHXX, YT, TN, KPCĐ	Đồng	100,318,240	95,772,228	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	861,569,525	2,240,681,032	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	3,080,744,818	3,961,349,719	
+	Tiền lương	Đồng	2,579,275,069	3,448,455,150	
+	BHXX, YT, TN, KPCĐ	Đồng	501,469,749	512,894,569	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	2,050,892,624	3,479,466,721	
4	Chi phí khấu hao	Đồng	11,350,529,276	11,350,529,276	
5	Chi phí khác (Tiền chậm nộp thuế , tiền cấp quyền khai thác TNN)	Đồng		172,679,711	
6	Thu nhập khác	Đồng		33,305,532	
7	Chi phí lãi vay	Đồng	9,279,753,168	9,854,362,863	
IV	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	29,252,849,980	36,167,142,839	
V	Thuế TNDN hiện hành	Đồng	1,462,642,499	1,816,991,127	
VI	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	27,790,207,481	34,350,151,712	

THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2022	KH SXKD năm 2023	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	64,417,980	53,221,668	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	67,443,392,712	57,862,568,447	
1	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	Đồng	901,901,711		
III	Tổng chi phí	Đồng	32,178,151,584	32,043,323,417	
1	<i>Chi phí QLDN</i>	Đồng	3,393,068,826	3,397,614,838	
+	Tiền lương	Đồng	798,615,566	798,615,566	
+	Phụ cấp HDQT, BKS	Đồng	258,000,000	258,000,000	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	95,772,228	100,318,240	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	2,240,681,032	2,240,681,032	
2	<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	Đồng	3,961,349,719	3,961,349,719	
+	Tiền lương	Đồng	3,448,455,150	3,448,455,150	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	512,894,569	512,894,569	
3	<i>Chi phí sản xuất chung</i>	Đồng	3,479,466,721	3,479,466,721	
4	<i>Chi phí khấu hao</i>	Đồng	11,350,529,276	11,350,529,276	
5	<i>Chi phí khác (Tiền chậm nộp thuế, tiền cấp quyền khai thác TNN)</i>	Đồng	172,679,711		
6	<i>Thu nhập khác</i>	Đồng	33,305,532		
7	<i>Chi phí lãi vay</i>	Đồng	9,854,362,863	9,854,362,863	
IV	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	36,167,142,839	25,819,245,030	
V	Thuế TNDN hiện hành	Đồng	1,816,991,127	1,290,962,252	
VI	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	34,350,151,712	24,528,282,778	